BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Số: 404 /QĐ-ĐHKTKTCN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy chế tạm thời về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 7586/QĐ-BCT ngày 25/ 8/ 2014 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐT của Hội đồng trường ngày 02/02/2021 về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019; Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 618/QĐ-TTg ngày 08/05/ 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Xét đề nghị của Trưởng phòng đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy chế tạm thời về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng các đơn vị có liên quan và toàn thể cán bộ, viên chức, học viên trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
Như điều 3;
Lưu VP-ĐT.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

TS. Trần Hoàng Long

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy chế tạm thời về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 404 /QĐ-ĐHKTKTCN ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này áp dụng đối với các đơn vị và cá nhân tham gia vào quá trình tuyển sinh, tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ và cấp bằng thạc sĩ cho người học tại Trường;

2. Quy định này không áp dụng đối với tuyển sinh, tổ chức đào tạo những chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp bằng (bao gồm cả các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài theo quy định về hợp tác đầu tư của nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục).

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ do Trường xây dựng, thẩm định và ban hành theo định hướng ứng dụng, đáp ứng yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam và quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Chương trình đào tạo được thực hiện để cấp bằng thạc sĩ theo quy định của Quy chế này; không cấp thêm một văn bằng giáo dục đại học khác.

3. Chương trình đào tạo được áp dụng chung đối với các hình thức đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo và các đối tượng người học khác nhau.

4. Chương trình đào tạo phải quy định:

a) Danh mục ngành phù hợp đối với người học đã tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên). Ngành phù hợp là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ;

b) Những ngoại ngữ được chấp nhận trong chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra; yêu cầu ngoại ngữ đầu vào và ngoại ngữ đầu ra đối với mỗi người học phải cùng một ngôn ngữ.

5. Chương trình đào tạo phải bao gồm những nội dung bắt buộc theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Khối lượng học tập và nội dung chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng được quy định như sau: Khối lượng học tập toàn khóa là 60 tín chỉ, trong đó các học phần bắt buộc và tự chọn được giảng dạy trên lớp từ 42 đến 48 tín chỉ; thực tập chuyên môn từ 06 đến 09 tín chỉ; đề án tốt nghiệp từ 06 đến 09 tín chỉ.

6. Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng bao gồm:

a) Mục tiêu của chương trình đào tạo (bao gồm mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể);

b) Chuẩn đầu vào và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trong đó xác định rõ những ngoại ngữ được chấp nhận, yêu cầu về trình độ ngoại ngữ đầu vào và đầu ra đối với người học (phải cùng một ngôn ngữ);

c) Khối lượng học tập của chương trình đào tạo, của mỗi thành phần hoặc của mỗi học phần trong chương trình đào tạo được xác định bằng số tín chỉ;

d) Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn được giảng dạy trên lớp; khối lượng thực tập chuyên môn; đề án tốt nghiệp;

e) Các chương trình đào tạo trong nước và nước ngoài đã được Trường tham khảo để xây dựng, cập nhật chương trình đào tạo của ngành đào tạo.

7. Mỗi học phần trong chương trình đào tạo phải có đề cương chi tiết học phần do Khoa/Bộ môn xây dựng theo quy định của Trường, trong đó xác định rõ tên học phần, số tín chỉ, loại học phần (bắt buộc hoặc tự chọn), các học phần học trước hoặc tiên quyết (nếu có); thông tin về giảng viên và bộ môn phụ trách; mô tả nội dung học phần (mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần, nội dung giảng dạy của học phần, phương pháp dạy và học, hình thức và phương pháp đánh giá học phần, tài liệu học tập, tham khảo) và các nội dung khác.

8. Chương trình đào tạo phải được rà soát, chỉnh sửa và cập nhật thường xuyên và được đánh giá tổng thể sau mỗi chu kỳ 5 năm. Việc rà soát, chỉnh sửa, cập nhật chương trình đào tạo thạc sĩ được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quyết định của Hiệu trưởng.

9. Trong trường hợp chương trình đào tạo thạc sĩ được xây dựng mới hoặc đánh giá tổng thể theo chu kỳ 5 năm, Hiệu trưởng quyết định việc thành lập Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo. Tiêu chuẩn, số lượng, thành phần, cơ cấu và thành viên của hội đồng này do Hiệu trưởng quyết định phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Hội đồng xây dựng và Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo có chức năng tư vấn cho Hiệu trưởng về việc xây dựng và thẩm định chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo chức năng của mình và tự giải thể sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ.

10. Chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài phải tuân thủ các quy định do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

11. Những thay đổi, điều chỉnh liên quan đến chương trình đào tạo thạc sĩ được thực hiện theo quy định hiện hành và phải công bố cho người học trước khi áp dụng.

Điều 3. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo được quy định như sau:

a) Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện theo hình thức giáo dục chính quy và chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng.

b) Thời gian tổ chức hoạt động giảng dạy thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ Đại học của Trường.

c) Phòng Đào tạo phối hợp với các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa cho chương trình đào tạo và trình Hiệu trưởng phê duyệt, cung cấp cho học viên trước khi bắt đầu học kỳ đầu tiên của khóa học.

2. Thời gian đào tạo được quy định như sau:

a) Thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa của chương trình đào tạo thạc sĩ theo định hướng ứng dụng chính quy là 2 năm tính từ thời điểm có quyết định công nhận học viên.

b) Thời gian tối đa để học viên hoàn thành khóa học không vượt quá 02 lần thời gian theo kế hoạch học tập chuẩn toàn khóa.

Điều 4. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Học viên được xem xét công nhận và chuyển đổi số tín chỉ của một số học phần khi đã học xong một chương trình đào tạo thạc sĩ tại cơ sở đào tạo khác hoặc đã tốt nghiệp một chương trình chuyên sâu đặc thù theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học. Số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 30 tín chỉ.

2. Sinh viên đang học chương trình đào tạo đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) có học lực tính theo điểm trung bình chung tích lũy xếp loại khá trở lên có thể được đăng ký học trước một số học phần của chương trình đào tạo thạc sĩ tại Trường. Số tín chỉ được công nhận không vượt quá 15 tín chỉ.

3. Những học phần được xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này khi đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng chuẩn đầu ra, yêu cầu về giảng viên, khối lượng học tập và các yêu cầu khác của học phần tương ứng trong chương trình đào tạo thạc sĩ của Trường;

b) Điểm đánh giá đạt từ điểm C (hoặc quy đổi tương đương) trở lên;

c) Thời điểm hoàn thành không quá 05 năm tính tới thời điểm xét công nhận, chuyển đổi.

4. Quy trình xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gồm các bước sau:

Bước 1: Đầu năm học, căn cứ vào chương trình đào tạo, học viên làm đơn đề nghị xem xét công nhận kết quả học tập và chuyển đổi số tín chỉ học phần đã được tích lũy cùng các minh chứng tại phòng Đào tạo.

Bước 2: Phòng Đào tạo tiếp nhận hồ sơ; phối hợp với Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng kiểm tra các điều kiện công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; trình Hiệu trưởng xem xét, phê duyệt và ra Quyết định công nhận công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.

Bước 3: Nhập điểm học phần được công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ; Thông báo kết quả xem xét công nhận và chuyển đổi tín chỉ cho học viên.

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 5. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

1. Yêu cầu đối với người dự tuyển:

a) Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển trình độ thạc sĩ.

b) Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam:

c) Đáp ứng các yêu cầu khác của chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và theo quy định của chương trinh đào tạo.

2. Ngành phù hợp được nêu tại khoản 1 Điều này và tại các điều khác của Quy chế này là ngành đào tạo ở trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) trang bị cho người học nền tảng chuyên môn cần thiết để học tập tiếp chương trình đào tạo thạc sĩ của ngành tương ứng, được quy định cụ thể trong chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo thạc sĩ bao gồm các mức độ phù hợp: ngành đúng, ngành gần và ngành khác được quy định tại khoản 3 điều này; Nhà trường quy định những trường hợp phải hoàn thành yêu cầu học bổ sung kiến thức trước khi dự tuyển. Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

3. Quy định về ngành phù hợp

a. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành đúng với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ khi có cùng tên trong danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ.

b. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành gần với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ khi cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III (trừ trường hợp đã được quy định tại Khoản 1 Điều này)

c. Ngành tốt nghiệp đại học được xác định là ngành khác với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ khi không cùng nhóm ngành trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III nhưng chương trình đào tạo của hai ngành này ở trình độ đại học khác nhau không vượt quá 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành. (trừ trường hợp đã được quy định tại Khoản 2 Điều này).

4. Người có bằng tốt nghiệp đại học ngành gần, ngành khác với ngành đào tạo thạc sĩ theo quy định tại điểm b,c Khoản 3 Điều này phải học bổ sung kiến thức ngành của chương trình đại học trước khi dự tuyển. Người học phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học.

5. Ứng viên đáp ứng các yêu cầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này khi có 1 trong các văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện trên 50% bằng ngôn ngữ nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do chính cơ sở đào tạo cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

c) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại phụ lục II của Quy định này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển;

d) Trong trường hợp ứng viên không có các văn bằng, chứng chỉ được quy định tại điểm a, b, c khoản này, phải tham gia kỳ kiểm tra đánh giá năng lực tiếng Anh (tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Nhà trường tổ chức.

6. Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài nếu đăng ký theo học tại các chương trình đào tạo thạc sĩ bằng tiếng Việt phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt; đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ 2 theo quy định của cơ sở đào tạo (nếu có).

7. Đối với chương trình đào tạo được dạy và học bằng tiếng nước ngoài ứng viên phải đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ, cụ thể khi có một trong những văn bằng, chứng chỉ sau đây:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện trên 50% bằng ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy;

b) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ của ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy đạt trình độ tương đương Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Điều 6. Đối tượng và chính sách ưu tiên

1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Ngoài dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a, khoản này;

e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại khoản 1 điều này (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng cụ thể cho từng phương thức và môn như sau:

a) Cộng vào kết quả đánh giá năng lực ngoại ngữ 1,0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc 10,0 điểm (theo thang điểm 100) nếu không thuộc diện miễn thi ngoại ngữ theo quy định của Quy chế này;

b) Đối với phương thức thi tuyển: Cộng 1,0 điểm (theo thang điểm 10) cho một trong hai môn thi của ngành đào tạo mà thí sinh dự thi;

c) Đối với phương thức xét tuyển: Cộng 0,25 (theo thang điểm 4) cho một trong hai môn xét tuyển của ngành đào tạo mà thí sinh xét tuyển.

Điều 7. Thông báo tuyển sinh

Thông báo tuyển sinh được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường ít nhất 45 ngày tính đến ngày kết thúc nhận hồ sơ dự tuyển.

Nội dung thông báo tuyển sinh bao gồm những thông tin sau:

a) Đối tượng và điều kiện dự tuyển;

b) Chỉ tiêu tuyển sinh theo chương trình đào tạo, hình thức đào tạo;

c) Danh mục ngành phù hợp của từng chương trình đào tạo và quy định những trường hợp phải hoàn thành học bổ sung;

d) Hồ sơ dự tuyển;

e) Kế hoạch, phương thức tuyển sinh và quy trình xét tuyển;

f) Môn thi hoặc môn xét tuyển;

g) Thời gian và phương thức nhận hồ sơ;

h) Lịch thi tuyển;

i) Thời điểm công bố kết quả tuyển sinh, khai giảng khóa học;

j) Chính sách ưu tiên;

k) Mức học phí, mức thu dịch vụ tuyển sinh và khoản thu dịch vụ khác cho lộ trình từng năm học, cả khóa học;

l) Những thông tin cần thiết khác.

Điều 8. Đăng ký dự tuyển, gửi giấy báo dự tuyển

1. Hồ sơ dự tuyển được nộp về trường theo hướng dẫn trong thông báo tuyển sinh. Việc xét duyệt hồ sơ đăng ký dự tuyển; việc lập danh sách ứng viên dự tuyển, làm và gửi giấy báo dự tuyển cho ứng viên thực hiện theo quy định của nhà trường.

2. Danh sách ứng viên đủ điều kiện dự tuyển phải được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của Trường chậm nhất 2 tuần trước khi tổ chức xét tuyển hoặc môn thi tuyển đầu tiên.

Điều 9. Phương thức tuyển sinh

1. Việc tuyển sinh được tổ chức một hoặc nhiều lần trong năm do Trường quyết định khi đáp ứng đủ điều kiện bảo đảm chất lượng thực hiện chương trình đào tạo thạc sĩ theo quy định hiện hành.

2. Phương thức tuyển sinh cho từng năm tuyển sinh do Trường quyết định, bao gồm thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp giữa thi tuyển và xét tuyển.

Việc tổ chức xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với thi tuyển và đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào là Tiếng Anh phải đảm bảo đánh giá minh bạch, công bằng, khách quan và trung thực về kiến thức, năng lực của người dự tuyển.

Phương thức tuyển sinh trực tuyến có thể được áp dụng khi đáp ứng những điều kiện bảo đảm chất lượng để kết quả đánh giá tin cậy và công bằng như đối với tuyển sinh trực tiếp.

Điều 10. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng tuyển sinh (HĐTS)

1. Hội đồng tuyển sinh do Hiệu trưởng quyết định thành lập gồm các thành viên như sau:

a) Chủ tịch hội đồng: Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền;

b) Phó chủ tịch hội đồng: Phó hiệu trưởng;

c) Ủy viên thường trực: Trưởng Phòng Tuyển sinh và Truyền thông;

d) Ủy viên: Một số trưởng hoặc phó đơn vị (Phòng, Khoa, Bộ môn) liên quan trực tiếp đến kỳ thi.

2. Các ban giúp việc cho hội đồng tuyển sinh do chủ tịch hội đồng tuyển sinh quyết định thành lập.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch hội đồng, Phó Chủ tịch hội đồng, uỷ viên thường trực và các ủy viên; tổ chức, tiêu chuẩn tham gia, nhiệm vụ, quyền hạn của các ban giúp việc cho hội đồng tuyển sinh thực hiện theo quy định của Hiệu trưởng nhà trường.

4. Người có bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia HĐTS.

Điều 11. Tổ chức, Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban thư ký HĐTS

1. Thành Phần Ban Thư ký HĐTS trường gồm có:

a) Trưởng ban do Ủy viên thường trực HĐTS kiêm nhiệm;

b) Các Ủy viên: Một số cán bộ Phòng Tuyển sinh và Truyền thông, Khoa, Phòng liên quan.

2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Thư ký HĐTS:

a) Công bố các thông tin liên quan đến điều kiện, hồ sơ, thời gian và địa điểm đăng ký dự thi, xét tuyển trên trang thông tin điện tử của trường;

b) Chuẩn bị dữ liệu cho việc xét hồ sơ đủ điều kiện dự tuyển;

c) Lập danh sách và trình Chủ tịch HĐTS ký danh sách ứng viên đủ điều kiện dự tuyển;

d) Chuẩn bị biểu mẫu phục vụ thi tuyển, chấm thi và xét tuyển;

e) Dự kiến phương án điểm trúng tuyển, trình HĐTS quyết định;

f) Lập quyết định và danh sách ứng viên trúng tuyển trình Chủ tịch HĐTS ký;

g) Thông báo ứng viên trúng tuyển nhập học;

h) Thực hiện nhiệm vụ khác do chủ tịch HĐTS giao.

Điều 12. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của ban chuyên môn

1. Các Ban chuyên môn gồm: Ban đề thi, Ban coi thi, Ban chấm thi, Ban đánh giá năng lực người dự tuyển, Ban phúc khảo. Đối với Ban đề thi, Ban đánh gia năng lực người dự tuyển, Trưởng ban do lãnh đạo Nhà trường đảm trách, lãnh đạo đơn vị chuyên trách thực hiện chức năng, nhiệm vụ tổ chức tuyển sinh là ủy viên thường trực.

2. Tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các Ban chuyên môn được thực hiện theo quy định của Trường.

3. Người có Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột dự thi không được tham gia Ban thư ký HĐTS

Điều 13: Phương thức thi tuyển

1. Các môn thi tuyển:

a) Môn ngoại ngữ: Ứng viên không có các văn bằng, chứng chỉ được quy định tại điểm a, b, c khoản 5 Điều 5 sẽ phải thi môn tiếng Anh, có trình độ tương đương bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đối với chuyên ngành ngoại ngữ, Hiệu trưởng quyết định môn ngoại ngữ thứ hai;

b) Hai môn thi khác, một môn cơ sở ngành và một môn ngành đào tạo sẽ được nhà trường thông báo tại các đợt tuyển sinh hàng năm.

2. Nội dung đề thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo các điều kiện:

a) Phù hợp với chương trình đào tạo trình độ đại học, đánh giá và phân loại được trình độ ứng viên;

b) Phù hợp với thời gian quy định cho mỗi môn thi;

c) Đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, chặt chẽ, bám sát và bao quát nội dung thi đã công bố trong thông báo tuyển sinh của Trường, trong phạm vi chương trình đào tạo trình độ đại học.

3. Dạng thức đề thi do Hiệu trưởng quyết định trên cơ sở đề nghị của Trưởng đơn vị chuyên môn. Dạng thức đề thi môn ngoại ngữ phải đảm bảo xác định được trình độ ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường, căn cứ vào Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

4. Người ra đề thi (bao gồm người soạn ngân hàng đề thi, người giới thiệu đề nguồn, trưởng môn thi và người phản biện đề thi) phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Có chuyên môn phù hợp với nội dung thi, có tinh thần trách nhiệm, uy tín chuyên môn và có kinh nghiệm ra đề thi;

b) Ra đề thi môn ngoại ngữ phải là thạc sĩ trở lên; ra đề các môn thi khác phải là tiến sĩ;

c) Giữ bí mật về công tác ra đề thi, chịu trách nhiệm về nội dung, chất lượng đề thi; bị xử lý kỷ luật nếu ra đề thi sai hoặc vi phạm nguyên tắc, quy trình bảo mật đề thi.

5. Đề thi được sử dụng từ ngân hàng đề thi hoặc ra đề độc lập

a) Nếu sử dụng ngân hàng đề thi thì ngân hàng phải có tối thiểu 100 câu hỏi đối với hình thức thi tự luận hoặc có 30 lần số lượng câu hỏi của mỗi đề thi đối với các hình thức thi khác để xây dựng tối thiểu 3 bộ đề thi cho mỗi môn thi; hoặc có tối thiểu 30 bộ đề thi hoàn chỉnh để chọn ngẫu nhiên lấy tối thiểu 3 đề thi;

b) Trong trường hợp ra đề độc lập, mỗi môn thi phải có tối thiểu 3 đề thi nguồn do 3 người khác nhau giới thiệu để trưởng môn thi tổ hợp thành hai hoặc ba đề thi.

Chủ tịch HĐTS trực tiếp mời người giới thiệu đề thi, tiếp nhận đề thi nguồn và giữ bí mật thông tin về người ra đề thi.

6. Quy trình làm đề thi, công tác bảo mật đề thi, việc xử lý các sự cố bất thường của đề thi theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy.

7. Thang điểm của đề thi môn ngoại ngữ là thang điểm 100 hoặc thang điểm khác có thể quy điểm toàn bài về thang điểm 100; thang điểm của đề thi các môn khác là thang điểm 10 hoặc thang điểm khác có thể quy điểm toàn bài về thang điểm 10.

8. Chủ tịch HĐTS chịu trách nhiệm về công tác tổ chức ra đề theo đúng quy định của Quy chế này và quy định hợp pháp của cơ sở đào tạo; quyết định và chịu trách nhiệm về việc xử lý các sự cố bất thường phát sinh trong công tác đề thi nhưng chưa được quy định.

9. Các môn thi được tổ chức trong các ngày thi liên tục. Lịch thi cụ thể của kỳ thi phải đưa vào nội dung thông báo tuyển sinh.

10. Khu vực thi phải được bố trí tương đối độc lập, an toàn, yên tĩnh; phải đảm bảo tối thiểu 2 giám thị/ tối đa 30 ứng viên; khoảng cách giữa hai ứng viên liền kề nhau trong phòng thi phải từ 1.2m trở lên.

11. Quy trình xây dựng đáp án, tiêu chuẩn cán bộ chấm thi, xử lý kết quả chấm thi, phúc khảo điểm thi và các vấn đề cần thiết khác theo yêu cầu của việc chấm thi tuyển sinh được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường. Không thực hiện việc làm tròn điểm trong kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ.

12. Trưởng ban chấm thi chịu trách nhiệm về công tác tổ chức chấm thi tuyển sinh theo đúng Quy định của Quy chế này và các quy định khác của Trường. Trưởng ban chấm thi phải kịp thời báo cáo với chủ tịch HĐTS về các sự cố bất thường, chưa được quy định, phát sinh trong công tác chấm thi để được chỉ đạo giải quyết.

13. Cán bộ chấm thi chịu trách nhiệm thực hiện các quy định về chấm thi; đảm bảo việc chấm thi công bằng, khách quan, theo đúng đáp án; chịu trách nhiệm về kết quả chấm thi và bị xử lý kỷ luật nếu chấm sai dẫn đến thay đổi kết quả trúng tuyển của ứng viên.

Điều 14. Phương thức xét tuyển

1. Xét tuyển bao gồm 3 môn cụ thể như sau:

a) Môn ngoại ngữ: Theo quy định tại khoản 5 điều 5 của Quy chế này;

b) Hai môn khác là tổ hợp cao nhất của ứng viên được nhà trường thông báo tại các đợt tuyển sinh hàng năm.

2. Hình thức và quy trình xét tuyển trong mỗi kỳ tuyển sinh do Trường quyết định.

3. Việc đánh giá kết quả người dự tuyển được xét tuyển bằng thang điểm 4 hoặc thang điểm khác có thể quy đổi về thang điểm 4.

Điều 15. Điều kiện trúng tuyển, xét tuyển

1. Ứng viên thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi tuyển, xét tuyển (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

2. Căn cứ vào chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi hoặc xét tuyển của từng ứng viên dự tuyển (không cộng điểm môn ngoại ngữ), HĐTS xác định phương án điểm trúng tuyển.

3. Trường hợp có nhiều ứng viên cùng tổng điểm hai môn thi hoặc tổng điểm đánh giá năng lực kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Ứng viên là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 19/05/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

b) Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành học hoặc điểm cao hơn của phần đánh giá năng lực về kiến thức khoa học pháp lý nền tảng;

c) Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

4. Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được Hiệu trưởng căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữu Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

Điều 16. Quyết định trúng tuyển và công nhận học viên

1. Chủ tịch HĐTS báo cáo Hiệu trưởng kết quả xét tuyển, thi tuyển hoặc kết hợp xét tuyển với thi tuyển; dự kiến phương án xác định điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách ứng viên trúng tuyển. Hiệu trưởng quyết định phương án xác định điểm trúng tuyển trên cơ sở chỉ tiêu đã xác định, ký duyệt danh sách ứng viên trúng tuyển, thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của Trường.

2. Nhà trường gửi giấy báo nhập học đến các ứng viên trong danh sách trúng tuyển trước ngày nhập học tối thiểu 15 ngày.

3. Hiệu trưởng ra quyết định công nhận học viên của khóa đào tạo trình độ thạc sĩ cho những ứng viên trúng tuyển đã đăng ký nhập học khi đáp ứng đầy đủ yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo kèm theo các minh chứng.

Điều 17. Hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh

1. Hoạt động thanh tra tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành về tổ chức và hoạt động thanh tra các kỳ thi của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

2. Hiệu trưởng có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra, giám sát nội bộ các khâu trong công tác tuyển sinh tại Trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

3. Những người có người thân (bố, me; vợ, chồng; con; anh, chị, em ruột) dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường không được tham gia công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát tuyển sinh.

Chương III

TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

Điều 18. Tổ chức đào tạo

1. Địa điểm đào tạo trình độ thạc sĩ được đặt tại Trường. Các hoạt động thực hành, thực tập, nghiên cứu và trải nghiệm thực tế có thể tổ chức ngoài cơ sở của Trường nhưng không vượt quá 20% khối lượng chương trình đào tạo.

2. Tiêu chuẩn, trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên giảng dạy ở trình độ thạc sĩ phải tuân thủ các quy định hiện hành tại Điều 54, Điều 55, Điều 57 và Điều 58 Luật giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018); quy định về chuẩn chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.

3. Việc lập kế hoạch và tổ chức giảng dạy, đánh giá và xử lý kết quả học tập được thực hiện theo quy định liên quan tại Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường.

a) Kế hoạch giảng dạy và học tập chi tiết hóa việc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo năm học, học kỳ, phù hợp với hình thức đào tạo và phương thức tổ chức đào tạo.

b) Kế hoạch năm học thể hiện những mốc thời gian chính của các hoạt động đào tạo trong năm học cho tất cả hình thức, chương trình đào tạo, được công bố kịp thời tới các bên liên quan trước khi bắt đầu năm học.

c) Kế hoạch học kỳ bao gồm kế hoạch mở lớp, hình thức dạy và học (trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến), lịch học, lịch thi của các học phần và các nội dung khác được tổ chức trong học kỳ cho các khóa học, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo. Kế hoạch học kỳ phải được xây dựng và công bố chậm chất là 02 (hai) tuần trước khi học kỳ được

bắt đầu với đầy đủ thông tin cần thiết, đảm bảo thuận tiện cho học viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

d) Thời khóa biểu thể hiện thời gian, địa điểm, hoạt động dạy và học của từng lớp học thuộc các khóa học, hình thức và chương trình đào tạo. Kế hoạch giảng dạy và học tập các học phần trong chương trình đào tạo được bố trí đều trong các tuần của học kỳ. Trong trường hợp cần thiết phải xếp lịch học tập tập trung thời gian, số giờ giảng đối với mỗi học phần không vượt quá 15 giờ trong một tuần và 04 giờ trong một ngày.

4. Việc tổ chức đánh giá đề án tốt nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 24 của Quy chế này.

5. Trước khi bắt đầu mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo hướng dẫn học viên thực hiện việc đăng ký khối lượng tín chỉ tối đa và tối thiểu trong mỗi học kỳ học viên được phép đăng ký nhưng tổng số tín chỉ đăng ký tối đa trong một năm học không quá 45 tín chỉ đối với hình thức chính quy.

6. Kết quả các học phần trong chương trình đào tạo chỉ được xếp loại đạt khi có điểm đánh giá từ mức C trở lên (tương đương với điểm quy đổi theo thang điểm 10 hoặc thang điểm 4)

7. Các chương trình đào tạo được tổ chức các lớp học trực tuyến với khối lượng học tập không vượt quá 30% tổng khối lượng của chương trình đào tạo khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; đảm bảo chất lượng không thấp hơn so với các lớp học trực tiếp.

8. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh và các trường hợp bất khả kháng khác, Trường thực hiện đào tạo và đánh giá trực tuyến các học phần theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 19. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá bộ phận, điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần, điểm học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần được tính như sau:

a) Đối với học phần lý thuyết hoặc có cả lý thuyết, thực hành môn học, thí nghiệm, thảo luận, tiểu luận: Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) được xác định bởi các loại điểm: điểm thi kết thúc học phần (chiếm tỷ trọng 60%) và điểm quá trình (là điểm trung bình các điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy) (chiếm tỷ trọng 40%).

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ - tính hệ số 2:

  - Là điểm kiểm tra hết chương hoặc hết từng phần chính của học phần (thời

gian làm bài là 1 tiết), kiểm tra phần thực hành môn học, điểm tiểu luận.

- Số lần kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm kiểm tra thường xuyên - tính hệ số 1:

- Là điểm kiểm tra hỏi đáp đầu giờ hoặc trong giờ lên lớp, kiểm tra từ 15 phút trở xuống, kiểm tra nhận thức và thái độ tham gia thảo luận của học viên trong giờ học.
- Số lần kiểm tra thường xuyên: tối thiểu là 1. Ngoài ra, Khoa, tổ chuyên môn có thể quy định số lần kiểm tra tối thiểu cho từng học phần cụ thể.

- Điểm chuyên cần - có hệ số bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

- Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.
- Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.
- Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

Ghi chú: Học viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

- Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận, thi kết thúc học phần do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong đề cương chi tiết của học phần.

b) Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn, thực tập:

Điểm tổng hợp đánh giá học phần (gọi tắt là điểm học phần) là điểm trung bình của các loại điểm đánh giá bộ phận trong quá trình giảng dạy.

Trong đó các điểm đánh giá bộ phận được quy định như sau:

- Điểm kiểm tra định kỳ: là điểm đánh giá các bài thực hành định kỳ trong quá trình giảng dạy, được tính hệ số 1.

Số điểm kiểm tra định kỳ: Được quy định bằng số tín chỉ của học phần đó.

- Điểm chuyên cần:

- Điểm chuyên cần được đánh giá theo thời gian tham gia học tập trên lớp, cụ thể như sau:

(Thời gian tham gia học tập trên lớp do giảng viên cập nhật hàng tuần, phần mềm tự tính):

- Đi học đầy đủ số tiết trong chương trình được tính: 10 điểm.
- Có nghỉ học; nghỉ học dưới 10% số tiết trong chương trình được tính: 8 điểm.
- Nghỉ học từ 10% trở lên; dưới 20% số tiết trong chương trình được tính: 6 điểm.
- Nghỉ học từ 20% trở lên; dưới 35% số tiết trong chương trình được tính: 4 điểm.
- Nghỉ học từ 35% trở lên; dưới 50% số tiết trong chương trình được tính: 2 điểm.
- Nghỉ học từ 50% trở lên: 0 điểm

- Điểm chuyên cần có hệ số 1.

Ghi chú: Học viên nghỉ học trên 50% số tiết trong chương trình sẽ bị cấm thi (cả kỳ thi chính và kỳ thi phụ), điểm thi được tính là 0 điểm.

- Số lần đánh giá điểm chuyên cần: 1 lần, vào thời điểm kết thúc học phần.

Việc lựa chọn các hình thức đánh giá bộ phận do Bộ môn đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định công khai trong Đề cương chi tiết của học phần.

3. Giảng viên phụ trách học phần trực tiếp ra đề kiểm tra và cho điểm đánh giá bộ phận.

4. Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan như đánh giá trực tiếp. Việc đánh giá trực tuyến được quy định cụ thể như sau:

a) Các học phần không phải học phần tốt nghiệp (đề án):

- Với các học phần được tổ chức học trực tuyến, đánh giá trực tuyến: điểm đánh giá trực tuyến chiếm 60% trọng số điểm học phần;

- Với các học phần được tổ chức học trực tiếp, đánh giá trực tuyến: điểm đánh giá trực tuyến chiếm 50% trọng số số điểm học phần;

b) Học phần tốt nghiệp (đề án): việc tổ chức bảo vệ và đánh giá học phần tốt nghiệp (đề án) được thực hiện trực tuyến với trọng số 60% khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- Việc đánh giá được thực hiện thông qua một Hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

- Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên;

- Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ bởi theo

sự phân công của BGH.

5. Học phần chỉ được xếp loại đạt (học phần tích lũy) khi có điểm học phần từ 5,5 trở lên. Nếu điểm học phần dưới 5,5 thì học viên phải học lại học phần đó hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn) sau đó điểm học phần được chuyển thành điểm chữ như sau:

a) Loại đạt:	A (8,5 - 10)	Giỏi
	B^+ (7,8 - 8,4)	Khá Giỏi
	B (7,0 - 7,7)	Khá
	C^+ (6,3 - 6,9)	Trung bình Khá
	C (5,5 - 6,2)	Trung bình
b) Loại không đạt:	D^+ (4,8 - 5,4)	Trung bình yếu
	D (4,0 - 4,7)	Yếu
	F^+ (3,0 - 3,9)	Kém
	F (0,0 - 2,9)	Rất Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra

X Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu

d) Đối với những học phần được miễn học và công nhận tín chỉ hoặc được Nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng kí hiệu R viết kèm với kết quả (nếu có).

6. Việc xếp loại các mức điểm A, B+, B, C+, C, D+, D, F+, F được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Đối với những học phần mà học viên đã có đủ điểm đánh giá bộ phận, kể cả trường hợp bỏ học, bỏ kiểm tra hoặc bỏ thi không có lý do phải nhận điểm 0;

b) Chuyển đổi từ mức điểm **I** qua, sau khi đã có các kết quả đánh giá bộ phận mà trước đó học viên được giảng viên cho phép nợ;

c) Chuyển đổi từ các trường hợp **X** qua.

7. Việc xếp loại ở mức điểm **F** ngoài những trường hợp như đã nêu ở khoản 5 Điều này, còn áp dụng cho trường hợp học viên vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F.

8. Việc xếp loại theo mức điểm **I** được áp dụng cho các trường hợp sau đây:

a) Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc học kỳ, học viên bị ốm hoặc tai nạn không thể dự kiểm tra hoặc thi, nhưng phải được Nhà trường cho phép;

b) Học viên không thể dự kiểm tra bộ phận hoặc thi vì những lý do khách quan, được Trưởng Khoa chấp thuận.

Trừ các trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ mới kế tiếp, học viên nhận mức điểm **I** phải trả xong các nội dung kiểm tra bộ phận còn nợ để được chuyển điểm. Trường hợp học viên chưa trả nợ và chưa chuyển điểm nhưng không rơi vào trường hợp bị buộc thôi học thì vẫn được học tiếp ở các học kỳ kế tiếp.

Điều 20. Thi, kiểm tra, đánh giá

1. Cuối mỗi học kỳ, nhà trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho các đối tượng chưa tham dự kỳ thi chính theo quy định tại Khoản 6, Điều này.

2. Phòng Khảo thí và ĐBCL phối hợp các Khoa lập kế hoạch thi, tổ chức coi, chấm thi và báo điểm cho học viên theo đúng quy định của nhà trường.

3. Việc đánh giá học phần phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Khách quan, chính xác, công bằng, phân loại được trình độ của người học; công khai, minh bạch các quy định về đánh giá và kết quả đánh giá học phần;

b) Đề thi, kiểm tra phải phù hợp với nội dung và đảm bảo mục tiêu học phần đã xác định trong đề cương chi tiết;

c) Đúng hình thức và phương pháp đánh giá đã được quy định trong đề cương chi tiết của học phần;

d) Kết hợp kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập với thi kết thúc học phần;

đ) Kết hợp một số hình thức đánh giá (bài tập, tiểu luận, kết quả thực hành, báo cáo chuyên đề, thi viết, thi vấn đáp…) phù hợp với yêu cầu của học phần;

e) Kết hợp đánh giá ý thức học tập chuyên cần và tính độc lập, sáng tạo của người học.

4. Điều kiện dự thi kết thúc học phần

- Học viên tham dự >=50% số tiết học của học phần được tham dự kỳ thi kết thúc học phần.

- Học viên vắng mặt trên lớp quá 50% số tiết học của học phần sẽ không được tham dự kỳ thi kết thúc học phần, nhận điểm 0 là điểm học phần và phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần khác (đối với học phần tự chọn).

5. Ra đề thi, hình thức thi, chấm thi và số lần dự thi kết thúc học phần

a) Đề thi kết thúc học phần phải phù hợp với nội dung học phần đã quy định trong

chương trình. Việc ra đề thi hoặc lấy từ ngân hàng đề thi được thực hiện theo quy định của nhà trường.

b) Hình thức thi kết thúc học phần có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Một học phần cụ thể, hình thức thi kết thúc học phần được quy định trong đề cương chi tiết học phần và được giảng viên giảng dạy công bố với học viên trước khi học phần được bắt đầu giảng dạy.

c) Việc chấm thi kết thúc các học phần chỉ có lý thuyết và việc chấm tiểu luận, bài tập lớn phải do giảng viên phụ trách đảm nhiệm. Bài thi, tiểu luận, bài tập lớn được lưu trữ tại phòng Khảo thí và ĐBCL theo quy định hiện hành.

d) Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thì trưởng tiểu ban quyết định.

Điểm thi kết thúc học phần và điểm học phần phải ghi vào bảng điểm (làm tròn đến một chữ số thập phân theo mẫu quy định, có chữ ký của giảng viên chấm thi. Bảng điểm được gửi lại để lưu lâu dài tại phòng Khảo thí và ĐBCL, chậm nhất 15 ngày sau khi kết thúc học phần.

e) Học viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần nào nếu không có lý do chính đáng coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm 0 cho học phần đó.

6. Học viên vắng mặt trong kỳ thi kết thúc học phần có lý do chính đáng (bị ốm, bị tai nạn, được điều động công tác đặc biệt, .., học viên phải nộp đơn kèm theo giấy xác nhận về phòng Đào tạo trước khi thi hoặc trong vòng 07 ngày sau ngày thi. Phòng Khảo thí và ĐBCL căn cứ vào giấy xác nhận cho phép học viên được dự thi trong kỳ thi phụ ngay sau đó, điểm thi kết thúc học phần được coi là điểm thi lần đầu.

Điều 21. Tính điểm trung bình chung

1. Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A	tương ứng với	4,0
B^+	tương ứng với	3,5
B	tương ứng với	3,0
C^+	tương ứng với	2,5
C	tương ứng với	2,0
D^+	tương ứng với	1,5
D	tương ứng với	1,0
F^+	tương ứng với	0,5

F tương ứng với 0,0

2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích luỹ được tính theo công thức (*) và làm tròn đến 2 chữ số thập phân.

a) Công thức (*)

$$A = \frac{\sum_{i=1}^{N} a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^{N} n_i} \quad (*)$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy hoặc điểm trung bình chung các học phần tính từ đầu khóa học

a_i là điểm học phần thứ i có kết kết quả cao nhất trong các lần học;

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i;

N là số học phần tính điểm trung bình chung.

b) Điểm trung bình chung học kỳ để khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực học viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Điều 22. Đăng ký học lại hoặc học đổi

1. Nếu điểm học phần chưa đạt 5,5 trở lên theo quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 19 Quy định này thì học viên phải đăng ký học lại hoặc có thể đổi sang học phần khác tương đương (nếu là học phần tự chọn. Điểm được công nhận sau khi học lại là điểm học phần cao nhất trong 2 lần học;

2. Ngoài trường hợp tại khoản 1 Điều này, học viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác (nếu là học phần tự chọn) đối với các học phần bị điểm B, C để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy. Điểm cao nhất trong các lần học sẽ được sử dụng để tính điểm trung bình tích lũy vào thời điểm xét tốt nghiệp.

3. Học viên đăng ký học lại tại phòng Đào tạo, nộp học phí và thực hiện kế hoạch theo đúng lịch học tập được phòng Đào tạo thông báo;

Điều 23. Hướng dẫn đề án tốt nghiệp

1. Học viên theo chương trình định hướng ứng dụng phải thực hiện một học phần tốt nghiệp từ 6 – 9 tín chỉ dưới hình thức đề án tốt nghiệp. Học viên thực hiện đề án tốt nghiệp trong thời gian ít nhất 03 tháng.

2. Báo cáo đề án là một bản thuyết minh quá trình xây dựng, triển khai và kết quả triển khai đề án, đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đề xuất và kiểm nghiệm được mô hình, giải pháp mới để giải quyết hiệu quả những thách thức trong thực tiễn; thể hiện năng lực ứng dụng khoa học, công nghệ và giải quyết vấn đề của học viên;

b) Phù hợp với các chuẩn mực về văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của người Việt Nam;

c) Tuân thủ quy định của Trường về liêm chính học thuật và các quy định hiện hành khác của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

3. Mỗi học viên có một hoặc hai người hướng dẫn đề án tốt nghiệp, trong đó phải có một người là giảng viên cơ hữu của Trường. Tại một thời điểm, một người hướng dẫn độc lập không quá 05 học viên (bao gồm các học viên theo học chương trình định hướng nghiên cứu/ứng dụng); trường hợp đồng hướng dẫn 02 học viên được tính tương đương hướng dẫn độc lập 01 học viên.

4. Tiêu chuẩn người hướng dẫn:

a) Có trình độ tiến sĩ ở lĩnh vực chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo và đề án tốt nghiệp của học viên;

b) Có kết quả nghiên cứu khoa học liên quan đến đề tài đề án tốt nghiệp trong thời gian 05 năm tính đến thời điểm được giao hướng dẫn;

c) Đáp ứng những yêu cầu khác theo chuẩn chương trình đào tạo của ngành, lĩnh vực đào tạo và quy định của Trường.

Điều 24. Đánh giá đề án tốt nghiệp

1. Đề án tốt nghiệp được tổ chức đánh giá bằng hình thức bảo vệ trước hội đồng. Buổi bảo vệ được tổ chức công khai trừ những đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định Nhà nước.

2. Hội đồng đánh giá kết quả thực hiện đề tài có ít nhất 03 thành viên, trong đó có chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Trường hợp hội đồng có hơn 03 thành viên, người hướng dẫn có thể tham gia hội đồng với tư cách là ủy viên, nhưng không được cho điểm đánh giá.

3. Điều kiện để học viên được bảo vệ đề án tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành tất cả các học phần của chương trình đào tạo;

b) Đã nộp báo cáo đề án tốt nghiệp và được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ;

c) Đề án tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về nội dung, hình thức, đã hoàn thành thủ tục tra soát qua phần mềm chống sao chép và các yêu cầu khác theo quy định của Trường.

4. Buổi bảo vệ chỉ tổ chức khi hội đồng đánh giá có mặt chủ tịch, thư ký và ủy viên phản biện. Quy trình đánh giá đề án như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng công bố trình tự buổi bảo đề án tốt nghiệp; giới thiệu thư ký hội đồng công bố các tài liệu có trong hồ sơ bảo vệ đề án tốt nghiệp;

b) Học viên trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của đề án tốt nghiệp trong thời gian tối đa 15 phút;

c) Các thành viên hội đồng công bố nhận xét đề án tốt nghiệp và đặt câu hỏi cho học viên;

d) Học viên trả lời các câu hỏi của thành viên hội đồng; đưa ra ý kiến tranh luận (nếu có) về các vấn đề được các thành viên hội đồng đề cập đến trong các bản nhận xét;

đ) Hội đồng họp kín để đánh giá đề án tốt nghiệp bằng phiếu đánh giá và thống nhất về các yêu cầu chỉnh sửa đối với đề án tốt nghiệp;

e) Ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu đánh giá đề án tốt nghiệp;

g) Chủ tịch hội đồng công bố kết luận của Hội đồng và tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ;

5. Đề án tốt nghiệp được hội đồng đánh giá dựa trên các tiêu chí về nội dung chuyên môn; tiêu chí về hình thức; tiêu chí về liêm chính học thuật. Điểm đề án tốt nghiệp là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên hội đồng có mặt trong buổi đánh giá đề án tốt nghiệp theo thang điểm 10; được xếp loại đạt khi lớn hơn hoặc bằng 5,5 điểm. Trong trường hợp đề án tốt nghiệp không đạt yêu cầu, học viên được chỉnh sửa, bổ sung để được đánh giá lần thứ hai trong thời hạn 45 ngày tính từ ngày họp hội đồng đánh giá lần thứ nhất; không tổ chức đánh giá đề án tốt nghiệp lần thứ ba.

6. Sau khi bảo vệ thành công, toàn văn đề án tốt nghiệp (đã được chỉnh sửa, bổ sung theo yêu cầu của hội đồng đánh giá nếu có) phải được nộp và lưu trữ tại Trung tâm thư viện của Trường; được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Trường trong thời gian ít nhất 30 ngày, trừ một số đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước.

7. Buổi đánh giá đề án tốt nghiệp có thể thực hiện dưới hình thức trực tuyến khi có sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và học viên. Việc đánh giá trực tuyến tuân thủ theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; toàn bộ diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm và lưu trữ tại Trường.

Điều 25. Thẩm định đề án tốt nghiệp

1. Khi có phản ánh, khiếu nại, tố cáo hoặc trong những trường hợp khác theo yêu cầu quản lý, Trường quyết định việc tổ chức thẩm định chất lượng đề án.

2. Hội đồng thẩm định đề án có thành phần, tiêu chuẩn như hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp; các thành viên hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp không tham gia hội đồng thẩm định.

3. Quy trình thành lập, họp, xử lý kết quả thẩm định đề án tốt nghiệp của hội đồng thẩm định tương tự quy định thành lập, họp, xử lý kết quả của hội đồng đánh giá đề án nhưng không có sự tham gia của học viên.

Điều 26. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ

1. Điều kiện để học viên được công nhận tốt nghiệp:

a) Đã hoàn thành các học phần của chương trình đào tạo và bảo vệ đề án đạt yêu cầu;

b) Có trình độ ngoại ngữ đạt yêu cầu theo chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trước thời điểm xét tốt nghiệp; được minh chứng bằng một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục của Quy chế này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài, hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành khác mà chương trình được thực hiện hoàn toàn bằng ngôn ngữ nước ngoài;

c) Hoàn thành các trách nhiệm theo quy định của Trường; không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật, đình chỉ học tập;

d) Đã công bố công khai toàn văn đề án trên website của trường;

đ) Điều kiện khác do Hiệu trưởng nhà trường quy định.

2. Hội đồng xét tốt nghiệp tổ chức xét và ra quyết định công nhận tốt nghiệp trong thời hạn 02 tháng tính từ ngày học viên bảo vệ thành công đề án; tối đa thêm 03 tháng trong trường hợp phải tổ chức thẩm định đề án.

3. Hiệu trưởng cấp bằng thạc sĩ và và phụ lục văn bằng - bảng ghi kết quả học tập cho học viên trong thời hạn 01 tháng tính từ ngày có quyết định công nhận tốt nghiệp.

4. Nội dung ghi trên văn bằng và phụ lục văn bằng thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, trong đó phụ lục văn bằng ghi rõ chương trình định hướng ứng dụng.

5. Đối với các học viên không đủ điều kiện tốt nghiệp, không bị kỷ luật buộc thôi học, đã hết thời gian đào tạo theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Quy chế này, hiệu trưởng cấp chứng nhận kết quả các học phần học viên đã tích lũy trong chương trình đào tạo.

Chương IV

NHỮNG QUY ĐỊNH KHÁC ĐỐI VỚI HỌC VIÊN

Điều 27. Nghỉ học tạm thời, thôi học

1. Học viên được nghỉ học tạm thời hoặc bảo lưu kết quả đã học trong các trường hợp sau đây:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế hoặc thực hiện các nhiệm vụ khác của quốc gia, của ngành;

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, nhưng phải có giấy xác nhận của cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế;

d) Vì lý do cá nhân khác nhưng phải hoàn thành ít nhất một học kỳ ở Trường và không thuộc các trường hợp bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

2. Thời gian nghỉ học tạm thời tại điểm d khoản 1 Điều này phải được tính vào thời gian tối đa để hoàn thành khóa học quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy định này.

3. Học viên xin nghỉ học tạm thời làm đơn đề nghị kèm theo minh chứng (minh chứng kèm theo không bắt buộc trong trường hợp nghỉ học tạm thời quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này) nộp cho phòng Đào tạo. Trong thời hạn 10 ngày Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho sinh viên nghỉ học tạm thời.

4. Học viên được cơ sở đào tạo quyết định cho thôi học vì lý do cá nhân, trừ trường hợp đang bị xem xét buộc thôi học hoặc xem xét kỷ luật.

Điều 28. Chuyển trường, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo

1. Học viên được xét chuyển trường, chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo nếu đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đạt điều kiện trúng tuyển của chương trình đào tạo xin chuyển đến và cơ sở đào tạo xin chuyển đến có đủ các điều kiện bảo đảm chất lượng, chưa vượt quá năng lực đào tạo đối với chương trình, ngành đào tạo đó theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

b) Được sự đồng ý của hiệu trưởng cơ sở đào tạo xin chuyển đi và cơ sở đào tạo xin chuyển đến đối với chuyển cơ sở đào tạo;

c) Được sự đồng ý của thủ trưởng các đơn vị chuyên môn phụ trách chương trình, ngành đào tạo, người phụ trách phân hiệu (nơi chuyển đi và chuyển đến) và của hiệu trưởng cơ sở đào tạo đối với trường hợp chuyển nơi học và chuyển chương trình đào tạo trong cùng một cơ sở đào tạo;

d) Còn đủ thời gian để hoàn thành chương trình đào tạo theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Quy chế này và không đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

đ) Học viên không được chuyển trường khi đang học ở học kỳ cuối của khóa học hoặc đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên;

e) Hồ sơ, thủ tục chuyển đi, chuyển đến; thủ tục xem xét công nhận một phần hoặc toàn bộ các học phần mà học viên đã học, quyết định số học phần phải học bổ sung trên cơ sở so sánh chương trình của hai trường được Hiệu trưởng quy định cụ thể trong Quy trình chuyển trường.

2. Việc công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ đã tích lũy đối với học viên thuộc các trường hợp chuyển cơ sở đào tạo, chuyển chương trình đào tạo phải bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Điều 29. Trao đổi học viên và hợp tác trong đào tạo

1. Trường thực hiện trao đổi học viên với cơ sở đào tạo trong nước và nước ngoài (sau đây gọi là cơ sở đào tạo phối hợp) theo yêu cầu sau:

a) Cơ sở đào tạo trong nước phải được phép đào tạo cùng ngành ở trình độ thạc sĩ;

b) Cơ sở đào tạo ở nước ngoài phải là cơ sở giáo dục đại học, được cơ quan có thẩm quyền về giáo dục nước sở tại công nhận về chất lượng, cho phép đào tạo và cấp bằng thạc sĩ trong nhóm ngành tương ứng.

2. Nguyên tắc thực hiện trao đổi học viên:

a) Hiệu trưởng hai cơ sở đào tạo đồng ý;

b) Số lượng tín chỉ học viên theo học ở cơ sở đào tạo phối hợp được công nhận không quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo học viên đang theo học và bảo đảm quy định tại Điều 4 Quy chế này.

Chương V

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA TRƯỜNG, GIẢNG VIÊN, HỌC VIÊN

Điều 30. Nhiệm vụ và quyền hạn của nhà trường

1. Ban hành quy định chi tiết các nội dung của Quy chế này trên cơ sở đề nghị của trưởng phòng đào tạo, sau khi được hội đồng khoa học đào tạo thông qua.

2. Xác định chỉ tiêu, xây dựng kế hoạch và tổ chức tuyển sinh hàng năm cho các ngành, chuyên ngành đã được giao nhiệm vụ đào tạo.

3. Xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn, lựa chọn giáo trình, xây dựng kế hoạch giảng dạy đối với các ngành, chuyên ngành đã tuyển sinh; căn cứ vào nhu cầu nguồn nhân lực, cơ cấu ngành nghề và trình độ đào tạo phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia để lập hồ sơ đăng ký đào tạo ngành, chuyên ngành mới khi có đủ điều kiện.

4. Tổ chức và quản lý quá trình đào tạo theo quy định.

5. Quản lý việc học tập và nghiên cứu khoa học của học viên; khen thưởng, kỷ luật đối với học viên theo quy định.

6. Quyết định danh sách thí sinh trúng tuyển, quyết định công nhận học viên, quyết định công nhận học viên tốt nghiệp, cấp phụ lục văn bằng - bảng ghi kết quả học tập; cấp bằng và quản lý việc cấp bằng thạc sĩ theo quy định hiện hành.

7. Quản lý kinh phí, khai thác, tạo nguồn bổ sung; đầu tư, sử dụng và quản lý các nguồn lực khác trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo đúng quy định.

8. Tự đánh giá và công bố công khai kết quả tự đánh giá chất lượng đào tạo; đăng ký tham gia kiểm định chương trình đào tạo thạc sĩ với tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận.

9. Căn cứ vào các quy định của pháp luật, quy định của Quy chế này để quy định chi tiết và công bố công khai các hình thức xử lý đối với hành vi vi phạm Quy chế của công chức, viên chức, giảng viên, người lao động, người học.

10. Thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo và lưu trữ theo quy định tại Điều 37 Quy chế này.

11. Bồi hoàn học phí cho người học nếu nhà trường vi phạm Quy chế này, vi phạm các quy định khác của pháp luật dẫn đến người học (không vi phạm) không được cấp bằng.

12. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 31. Giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ bao gồm giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng, được phân công nhiệm vụ giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc hướng dẫn học viên thực hành, thực tập, thực hiện đề án thạc sĩ.

2. Giảng viên cơ hữu phải có những tiêu chuẩn sau đây:

a) Phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt;

b) Đạt trình độ chuẩn được đào tạo:

- Có bằng tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc có chức danh giáo sư, phó giáo sư đối với giảng viên tham gia giảng dạy các học phần lý thuyết, hướng dẫn đề án thạc sĩ và tham gia các Hội đồng chấm đề án thạc sĩ;

- Có bằng thạc sĩ trở lên đối với các giảng viên giảng dạy học phần ngoại ngữ cho các chuyên ngành không chuyên ngôn ngữ nước ngoài, giảng viên giảng dạy học phần Triết học hoặc người hướng dẫn thí nghiệm/thực hành, thực tập.

c) Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp để giảng dạy;

d) Lý lịch bản thân rõ ràng.

3. Giảng viên thỉnh giảng và báo cáo viên (các chuyên gia, nhà khoa học, doanh nhân, nghệ nhân, nghệ sĩ... ở trong nước và nước ngoài) tham gia đào tạo trình độ thạc sĩ phải đảm bảo tiêu chuẩn theo các quy định hiện hành.

Điều 32. Nhiệm vụ và quyền của giảng viên đào tạo trình độ thạc sĩ

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định hiện hành của nhà trường và của nhà nước liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Thường xuyên đổi mới phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện tư vấn, giúp đỡ học viên trong học tập và nghiên cứu khoa học.

3. Thường xuyên nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Được hưởng các chính sách đối với giảng viên trong đào tạo trình độ thạc sĩ theo quy định của nhà nước và của nhà trường.

5. Không được tự tổ chức hoặc thực hiện việc phụ đạo, hướng dẫn ôn tập với mục đích để người học dự thi tuyển sinh vào đào tạo trình độ thạc sĩ.

6. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

7. Ngoài các nhiệm vụ và quyền trên, người hướng dẫn đề án tốt nghiệp cho học viên có thêm nhiệm vụ và quyền sau:

a) Hướng dẫn học viên xây dựng và thực hiện kế hoạch nghiên cứu đề tài;

b) Theo dõi, kiểm tra và đôn đốc học viên nghiên cứu khoa học, thực hành, thực tập theo yêu cầu của đề tài;

c) Từ chối không hướng dẫn học viên và thông báo bằng văn bản cho nhà trường trong các trường hợp: đã hướng dẫn đủ số lượng tối đa theo quy định tại Khoản 3 Điều 23 Quy chế này; sau một tháng kể từ ngày nhận quyết định cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ hoặc học viên không tuân thủ sự hướng dẫn hoặc không hoàn thành kế hoạch nghiên cứu mà không có lý do chính đáng;

d) Xác nhận kết quả nghiên cứu và duyệt đề án tốt nghiệp của học viên; đề nghị và chịu trách nhiệm về việc đề nghị nhà trường cho học viên bảo vệ đề án tốt nghiệp nếu thấy đáp các ứng yêu cầu theo quy định tại Khoản 3, Điều 24 Quy chế này.

Điều 33. Nhiệm vụ và quyền của học viên

1. Hoàn thành chương trình đào tạo; chấp hành nội quy, quy chế, quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ của nhà nước và của nhà trường.

2. Đóng học phí, bao gồm cả phần học phí tăng thêm do phải học bổ sung, học lại, bảo vệ đề án tốt nghiệp lần hai hoặc thực hiện đề tài đề án tốt nghiệp mới theo quy định hợp pháp của nhà trường.

3. Tôn trọng giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức và nhân viên của nhà trường.

4. Được tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin liên quan đến việc học tập của mình.

5. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất của nhà trường cho việc học tập, nghiên cứu.

6. Được đề nghị nhà trường thay người hướng dẫn đề án tốt nghiệp nếu sau một tháng, kể từ khi nhận được quyết định giao đề tài và cử người hướng dẫn mà học viên không liên hệ được với người hướng dẫn hoặc không được hướng dẫn thực hiện đề tài đề án tốt nghiệp.

7. Được phản hồi ý kiến với người có thẩm quyền của nhà trường về chương trình đào tạo, về hoạt động giảng dạy của giảng viên và các hoạt động liên quan đến quá trình tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo thạc sĩ.

8. Được tham gia hoạt động đoàn thể, tổ chức xã hội trong nhà trường.

9. Được bồi hoàn học phí nếu học viên không có lỗi, do vi phạm của nhà trường dẫn đến việc không được cấp bằng thạc sĩ.

10. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền khác theo quy định của pháp luật.

Chương VI

THANH TRA, KIỂM TRA, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 34. Thanh tra, kiểm tra

1. Nhà trường có trách nhiệm tổ chức tự kiểm tra, thanh tra nội bộ việc tuyển sinh, thực hiện kế hoạch, chương trình, quy chế đào tạo và các vấn đề khác liên quan đến đào tạo trình độ thạc sĩ; chịu sự kiểm tra, thanh tra, giám sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan có thẩm quyền theo các quy định hiện hành.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về tuyển sinh, đào tạo, cấp bằng thạc sĩ của nhà trường theo các quy định của pháp luật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra trong phạm vi quản lý của mình, theo phân công và phân cấp của Chính phủ.

Điều 35. Khiếu nại, tố cáo

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, tố cáo về hành vi vi phạm quy chế của nhà trường, của giảng viên, cán bộ quản lý và học viên.

2. Việc khiếu nại, tố cáo; giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật khiếu nại, tố cáo.

Điều 36. Xử lý vi phạm

1. Xử lý vi phạm trong tuyển sinh

Người tham gia công tác tuyển sinh, thí sinh dự thi trong kỳ thi tuyển sinh có hành vi vi phạm quy chế, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành.

2. Xử lý vi phạm đối với học viên

Những học viên có hành vi vi phạm pháp luật và vi phạm quy chế đào tạo thạc sĩ thì tùy tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi vi phạm có thể bị nhắc nhở, phê bình hoặc phải chịu hình thức kỷ luật theo quy định sau:

a) Học viên có gian lận trong thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học tập sẽ bị xử lý kỷ luật đối với từng học phần đã vi phạm;

b) Học viên thi hộ hoặc nhờ người thi hộ đều bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập 01 năm đối với các trường hợp vi phạm lần thứ nhất và buộc thôi học đối với trường hợp vi phạm lần thứ hai;

c) Học viên vi phạm một trong các quy định sau đây sẽ bị buộc thôi học; bằng thạc sĩ nếu đã được cấp sẽ bị thu hồi, hủy bỏ theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Có hành vi gian lận trong tuyển sinh, học tập, bảo vệ đề án tốt nghiệp hoặc gian lận trong việc làm hồ sơ để được cấp văn bằng, chứng chỉ;

- Sử dụng kết quả của người khác hoặc sao chép, trích dẫn không đúng quy định trong đề án và bị hội đồng thẩm định kết luận nếu cắt bỏ những phần sử dụng, sao chép, trích dẫn đó thì đề án không đạt yêu cầu;

- Nhờ hoặc thuê người khác làm hộ đề án tốt nghiệp;

3) Cán bộ, giảng viên tham gia quản lý, giảng dạy, hướng dẫn, đánh giá đề án tốt nghiệp tại nhà trường nếu vi phạm Quy chế này thì tuỳ theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị tạm dừng việc giảng dạy, hướng dẫn đề án tốt nghiệp, tham gia hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp trong thời hạn tối thiểu một năm, bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật hiện hành;

4. Hiệu trưởng có trách nhiệm thông báo về việc xử lý vi phạm đối với thí sinh, học viên, cán bộ, giảng viên tới cơ quan, đơn vị hoặc tới địa phương nơi người đó đang làm việc, cư trú. Cơ quan có thẩm quyền xử lý nhà trường vi phạm thông báo cho cơ quan chủ quản và thông báo công khai trên phương tiện thông tin đại chúng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Chế độ báo cáo, lưu trữ và công khai thông tin

1. Chế độ báo cáo

a) Tháng 12 hàng năm, Hiệu trưởng nhà trường báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác đào tạo trình độ thạc sĩ của năm đó, bao gồm: Số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ của nhà trường và số liệu thực hiện kế hoạch tuyển sinh theo từng ngành, chuyên ngành đào tạo; số học viên hiện có và số dự kiến tốt nghiệp năm sau; dự kiến số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh cho năm sau (Phụ lục I);

b) Hiệu trưởng nhà trường chịu trách nhiệm về thời gian báo cáo, tính chính xác và chất lượng của báo cáo.

2. Lưu trữ

a) Tài liệu liên quan đến công tác tuyển sinh, đào tạo của nhà trường phải được bảo quản an toàn trong kho lưu trữ. Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện việc bảo quản tài liệu lưu trữ theo quy định;

b) Quyết định trúng tuyển, bảng điểm gốc, quyết định công nhận tốt nghiệp, sổ gốc cấp phát bằng tốt nghiệp là tài liệu lưu trữ được bảo quản vĩnh viễn tại nhà trường;

c) Đề án tốt nghiệp đã được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, kết luận của hội đồng đánh giá đề án tốt nghiệp và nhận xét của các phản biện được lưu trữ, bảo quản tối thiểu 30 năm, kể từ khi người học tốt nghiệp;

d) Tài liệu khác liên quan đến tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ được lưu trữ, bảo quản tối thiểu 5 năm, kể từ khi người học tốt nghiệp;

đ) Việc tiêu hủy tài liệu hết thời gian lưu trữ được thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Trường thực hiện công khai trên trang thông tin điện tử của Trường các thông tin sau cho từng chương trình đào tạo:

a) Giới thiệu khái quát về chương trình đào tạo;

b) Thời gian, địa điểm và hình thức đào tạo;

c) Yêu cầu đầu vào và thông tin tuyển sinh;

d) Cấu trúc chương trình (Kèm theo số tín chỉ cho mỗi học phần, luận văn, đề án, chuyên đề nghiên cứu);

đ) Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy và hướng dẫn đề án tốt nghiệp;

e) Học tập và kiểm tra đánh giá;

g) Chuẩn đầu ra, cơ hội việc làm;

h) Học phí và học bổng (nếu có);

i) Các thông tin khác mà ứng viên và học viên cần biết về chương trình đào tạo.

4. Trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo, Trường công khai trên trang thông tin điện tử của Trường các nội dung sau:

a) Quy chế của Trường, các quy định quản lý đào tạo có liên quan đến tuyển sinh, tổ chức đào tạo và cấp bằng thạc sĩ;

b) Các quyết định mở ngành đào tạo;

c) Các điều kiện bảo đảm chất lượng theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các thông tin khác theo quy định.

5. Trường đảm bảo thường xuyên cập nhật thông tin công khai trên trang thông tin điện tử về:

a) Thống kê số lượng học viên trúng tuyển, đang học, thôi học và tốt nghiệp theo từng khóa, từng ngành, chương trình đào tạo và hình thức đào tạo;

b) Kế hoạch giảng dạy, thời khóa biểu của từng lớp học; tên đề tài và tóm tắt nội dung các đề án có thông tin học viên, người hướng dẫn và ngày bảo vệ đề án (trừ các đề tài thuộc các lĩnh vực cần bảo mật thực hiện theo quy định của Nhà nước).

Điều 38. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này về phương diện quản lý đào tạo và báo cáo Hiệu trưởng về kết quả thực hiện.

2. Khoa chuyên môn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này về phương diện chuyên môn trong đào tạo trình độ thạc sĩ và báo cáo Hiệu trưởng về kết quả thực hiện.

3. Phòng Thanh tra pháp chế, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng có trách nhiệm thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo trong quá trình tuyển sinh và tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

4. Phòng Công tác sinh viên có trách nhiệm quản lý hồ sơ cá nhân của học viên trong suốt quá trình đào tạo; phối hợp với Phòng Đào tạo và các đơn vị khác có liên quan thực hiện các yêu cầu hợp pháp của học viên liên quan đến các thủ tục hỗ trợ học viên trong quá trình đào tạo tiến sĩ.

Điều 39. Điều khoản thi hành

1. Quy chế này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, áp dụng đối với các khóa tuyển sinh từ năm 2021.

2. Trưởng các đơn vị có liên quan và toàn thể cán bộ, viên chức, học viên trong Nhà trường chịu trách nhiệm thi hành Quy chế này. Các nội dung liên quan đến tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ mà văn bản này không quy định thì thực hiện theo Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

3. Việc sửa đổi, bổ sung nội dung văn bản này do Hiệu trưởng quyết định. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị, cá nhân báo cáo bằng văn bản về Ban Giám hiệu, thông qua các đơn vị chức năng để Nhà trường kịp thời giải trình, điều chỉnh, bổ sung nội dung cho đúng quy định và phù hợp với thực tế./.

HIỆU TRƯỞNG

TS. Trần Hoàng Long

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 404/QĐ-ĐHKTKTCN ngày 15 tháng 9 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp)

Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương Bậc 3 và Bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo:

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30 - 45	46 - 93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 - 6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2